

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Châu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2014)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2014)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2014)
Ông Mai Đình Bảo	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Ủy viên
Ông Trần Quang Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2014)
Ông Tô Xuân Mai	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Châu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2014)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2014)
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2014)
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)
Ông Tô Xuân Mai	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

15/03/2015

Số: 712 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí đã tồn đọng trên ba năm kể từ thời điểm Công ty nhận bàn giao lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với số tiền khoảng 31,9 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi cũng như số dự phòng cần trích lập đối với khoản trả trước nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dự phòng cho khoản trả trước hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2014, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị suy giảm mạnh, đồng thời, Công ty phát sinh khoản lỗ là 159.666.432.823 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 194.760.377.056 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 62.116.215.261 VND. Công ty đang thiếu hụt khoản vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn, số dư các khoản vay quá hạn chưa được thanh toán là 27.786.858.743 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 40.282.285.358 VND). Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan tới vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp có thể có tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		210.851.679.737	552.140.746.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.540.856.733	37.143.857.414
1. Tiền	111		15.100.010.673	37.143.857.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.440.846.060	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.746.353.422	311.889.226.963
1. Phải thu khách hàng	131	6	72.835.254.303	258.508.430.071
2. Trả trước cho người bán	132	7	33.246.701.950	38.334.225.852
3. Các khoản phải thu khác	135	8	17.532.077.004	18.010.862.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.867.679.835)	(2.964.291.430)
III. Hàng tồn kho	140	9	56.236.025.180	196.996.141.430
1. Hàng tồn kho	141		130.507.639.308	234.428.765.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.271.614.128)	(37.432.624.034)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.328.444.402	6.111.520.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		188.040.408	95.006.252
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	151.064.816
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	4.140.403.994	5.865.449.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		82.860.702.671	95.527.810.083
I. Tài sản cố định	220		71.907.333.094	85.662.049.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.951.044.565	60.918.880.883
- Nguyên giá	222		106.724.875.930	103.633.541.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.773.831.365)	(42.714.660.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	16.642.937.860	21.786.729.962
- Nguyên giá	225		30.800.343.965	31.821.543.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.157.406.105)	(10.034.814.003)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	123.566.669	-
- Nguyên giá	228		357.562.000	189.062.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.995.331)	(189.062.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	189.784.000	2.956.438.553
II. Tài sản dài hạn khác	260		10.953.369.577	9.865.760.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.416.649.617	5.133.223.523
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	4.536.719.960	4.732.537.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		293.712.382.408	647.668.556.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		273.337.338.998	468.738.182.880
I. Nợ ngắn hạn	310		272.967.894.998	459.254.786.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	33.288.514.542	104.825.729.888
2. Phải trả người bán	312	18	105.405.796.125	117.217.511.332
3. Người mua trả tiền trước	313		28.117.455.019	152.023.508.921
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	22.261.815.572	9.603.910.529
5. Phải trả người lao động	315		14.627.427.988	8.375.869.592
6. Chi phí phải trả	316	20	37.935.124.249	44.502.996.595
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	30.609.411.765	20.998.350.378
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		722.349.738	1.706.909.031
II. Nợ dài hạn	330		369.444.000	9.483.396.614
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	369.444.000	9.483.396.614
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.375.043.410	178.930.373.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	20.375.043.410	178.930.373.618
1. Vốn điều lệ	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	(960.276.200)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.083.214.059	7.083.214.059
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.901.379.992	7.901.379.992
6. (Lỗ) lũy kế	420		(194.760.377.056)	(35.093.944.233)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		293.712.382.408	647.668.556.498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.595,70	4.867,94



Nguyễn Văn Đồng
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



Vũ Văn Huy
Kế toán trưởng

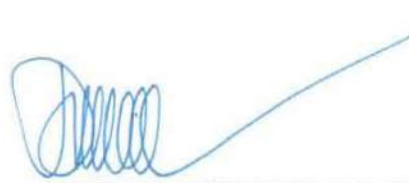


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	184.163.135.468	349.989.525.446
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		184.163.135.468	349.989.525.446
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	301.318.164.523	350.924.139.485
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(117.155.029.055)	(934.614.039)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		139.430.507	233.786.176
6. Chi phí tài chính	22		12.855.470.877	20.843.559.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.855.206.973	20.791.590.323
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.039.787.787	16.340.978.570
8. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(151.910.857.212)	(37.885.366.070)
9. Thu nhập khác	31		871.938.395	5.944.507.279
10. Chi phí khác	32		8.627.514.006	3.643.482.046
11. (Lỗ)/ lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.755.575.611)	2.301.025.233
12. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(159.666.432.823)	(35.584.340.837)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
14. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(159.666.432.823)	(35.584.340.837)
15. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(8.048)	(1.795)



Nguyễn Văn Đông
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



Vũ Văn Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. (Lỗ) trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(159.666.432.823)</i>	<i>(35.584.340.837)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.064.527.988	13.116.713.029
Các khoản dự phòng	03	37.742.378.499	39.632.705.688
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	2.699.058.046	(233.786.176)
Chi phí lãi vay	06	12.855.206.973	20.791.590.323
<i>3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(94.305.261.317)</i>	<i>37.722.882.027</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	193.240.016.700	157.769.247.866
Thay đổi hàng tồn kho	10	103.921.126.156	(8.466.527.769)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(118.603.010.720)	(107.228.133.752)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.376.460.250)	2.269.313.054
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.254.023.609)	(15.968.925.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(585.255.646)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(984.559.293)	(2.788.535.648)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>73.637.827.667</i>	<i>62.724.064.168</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(840.193.510)	(510.176.000)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.430.507	233.786.176
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(700.763.003)</i>	<i>(276.389.824)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền bán cổ phiếu quỹ	32	1.111.102.615	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.909.953.084	117.602.423.968
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.523.215.317)	(145.681.968.972)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.037.905.727)	(5.764.141.078)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(79.540.065.345)</i>	<i>(33.843.686.082)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(6.603.000.681)	28.603.988.262
Tiền đầu năm	60	37.143.857.414	8.539.869.152
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	30.540.856.733	37.143.857.414


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 236.272.727 VND (năm 2013: 224.160.403 VND) là số tiền phát sinh cho việc xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 224.160.403 VND là số tiền đã trả trong năm cho khoản nợ mua tài sản cố định cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Văn Đông
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015


Vũ Văn Huy
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, được chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Công ty có 1 Chi nhánh là Xi nghiệp Xây lắp 5 được thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 590 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 661).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong năm 2014, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị suy giảm mạnh, đồng thời, Công ty phát sinh khoản lỗ là 159.666.432.823 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 194.760.377.056 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 62.116.215.261 VND. Công ty đang thiếu hụt khoản vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn, số dư các khoản vay quá hạn chưa được thanh toán là 27.786.858.743 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 40.282.285.358 VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty mẹ của Công ty) ban hành Quyết định số 617/QĐ-XLKD về việc chấp thuận đề xuất tài chính để tháo gỡ khó khăn cho Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

30
3
4
1
VA
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2014</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>2014</u> Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V
H
E
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp mà Công ty thi công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	44.178.525	46.884.397
Tiền gửi ngân hàng	15.055.832.148	37.096.973.017
Các khoản tương đương tiền (i)	15.440.846.060	-
	<u>30.540.856.733</u>	<u>37.143.857.414</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi rút gốc linh hoạt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền tương ứng là 13.666.808.995 VND và 1.733.037.065 VND được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng kinh tế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.315.967.537	82.301.572.613
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý Khí Cà Mau	4.638.191.229	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	4.046.306.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	2.363.390.466	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.613.441.480	1.746.281.623
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng Khoan	1.454.077.927	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.279.331.925	3.898.222.266
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	621.666.025	2.178.452.605
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	533.180.871	-
Công ty Cổ Phần Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	411.296.549	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	31.805.313.986
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2 - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.699.968.660
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	1.256.233.957
Ban Quản lý Dự án Khí điện đạm Cà Mau	-	1.252.178.574
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	-	423.228.871
Phải thu các khách hàng khác		
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	12.118.639.599	75.066.477.734
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.470.748.370	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.784.258.506	44.876.636.822
Các đối tượng khác	2.122.030.589	10.941.135.130
	<u>72.835.254.303</u>	<u>258.508.430.071</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (i)	29.560.167.792	29.560.167.792
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	2.304.026.272	2.304.026.272
Trả trước cho các đối tượng khác		
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	-	1.382.160.173
Các đối tượng khác	1.382.507.886	5.087.871.615
	<u>33.246.701.950</u>	<u>38.334.225.852</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) đã tồn đọng trên ba năm kể từ thời điểm Công ty nhận bàn giao lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC). Đối với khoản ứng trước cho PVC-Metal, theo Biên bản làm việc số 1476/XLTK-PVCPT-PVCMetal ngày 18 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty, PVC và PVC-Metal về việc PVC-Metal xin thôi không tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 338/2010/HĐKT/PVC/BDH-PVC-METAL tại dự án "Xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh", PVC và Công ty cùng có trách nhiệm thu hồi khoản công nợ này từ PVC-Metal. Trong thời gian chưa thu hồi được khoản nợ của PVC-Metal, PVC đồng ý không thực hiện thu hồi khoản công nợ này của PVC-PT. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Luật TNHH MTV Hà Phạm để tiến hành các thủ tục pháp lý giải quyết thu hồi toàn bộ số tiền từ PVC-Metal và PVC-SG, do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản công nợ này là phù hợp với các quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÓNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.030.542.964	15.030.542.964
- <i>Lãi chậm trả được điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước</i>	<i>15.030.542.964</i>	<i>15.030.542.964</i>
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	384.000.000	1.453.763.713
Phải thu khác	2.117.534.040	1.526.555.793
	17.532.077.004	18.010.862.470

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.030.159.708	2.324.623.833
Công cụ, dụng cụ	1.037.194.435	913.179.145
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.440.285.165	231.190.962.486
	130.507.639.308	234.428.765.464
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.271.614.128)	(37.432.624.034)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	56.236.025.180	196.996.141.430

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.073.828.825	3.248.168.601
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.960.549.366	2.511.255.136
Tài sản thiếu chờ xử lý	106.025.803	106.025.803
	4.140.403.994	5.865.449.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	48.242.823.945	41.372.761.716	10.547.040.138	3.470.915.741	103.633.541.540
Mua sắm mới trong năm	259.000.000	-	-	40.909.090	299.909.090
Tăng do XDCB hoàn thành	596.775.147	-	-	-	596.775.147
Phân loại lại	-	-	2.620.401.159	(2.620.401.159)	-
Tăng khác	1.162.168.153	-	1.032.482.000	-	2.194.650.153
Tại ngày 31/12/2014	50.260.767.245	41.372.761.716	14.199.923.297	891.423.672	106.724.875.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	3.003.436.864	31.089.109.869	5.778.578.185	2.843.535.739	42.714.660.657
Khấu hao trong năm	1.566.504.149	4.061.329.676	1.515.225.672	370.993.058	7.514.052.555
Phân loại lại	-	-	2.424.469.117	(2.424.469.117)	-
Tăng khác	1.162.168.153	-	382.950.000	-	1.545.118.153
Tại ngày 31/12/2014	5.732.109.166	35.150.439.545	10.101.222.974	790.059.680	51.773.831.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	44.528.658.079	6.222.322.171	4.098.700.323	101.363.992	54.951.044.565
Tại ngày 31/12/2013	45.239.387.081	10.283.651.847	4.768.461.953	627.380.002	60.918.880.883

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.293.466.001 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.321.231.920 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp xe tải cầu HINO 7 tấn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.369.441.612 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.744.564.228 VND) để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	31.821.543.965	31.821.543.965
Giảm do Công ty mua lại tài sản thuê tài chính	(1.021.200.000)	(1.021.200.000)
Tại ngày 31/12/2014	30.800.343.965	30.800.343.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	10.034.814.003	10.034.814.003
Khấu hao trong năm	4.505.542.102	4.505.542.102
Giảm do Công ty mua lại tài sản thuê tài chính	(382.950.000)	(382.950.000)
Tại ngày 31/12/2014	14.157.406.105	14.157.406.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	16.642.937.860	16.642.937.860
Tại ngày 31/12/2013	21.786.729.962	21.786.729.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	189.062.000	189.062.000
Mua sắm trong năm	168.500.000	168.500.000
Tại ngày 31/12/2014	357.562.000	357.562.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	189.062.000	189.062.000
Khấu hao trong năm	44.933.331	44.933.331
Tại ngày 31/12/2014	233.995.331	233.995.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	123.566.669	123.566.669
Tại ngày 31/12/2013	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 189.062.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhà máy Sản xuất Bình bồn Dầu khí (i)	-	2.838.488.553
Công trình khác	189.784.000	117.950.000
	189.784.000	2.956.438.553

- (i) Theo Quyết định số 81/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Sản xuất Bình bồn Dầu khí tại Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (xã Gia Thuận - Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang), với tổng mức đầu tư là 607 tỷ VND. Theo Quyết định số 90/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chấm dứt đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Sản xuất Bình bồn Dầu khí và, phân bổ chi phí đã thực hiện tại công trình này vào chi phí khác. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận toàn bộ chi phí phát sinh vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 với số tiền là 2.838.488.553 VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	2.636.603.000	3.155.279.000
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.980.266.969	978.095.799
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.799.779.648	999.848.724
	6.416.649.617	5.133.223.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	4.536.719.960	4.732.537.162
	<u>4.536.719.960</u>	<u>4.732.537.162</u>

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	23.330.785.699	33.758.032.389
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	10.000.000	20.892.614.621
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	4.446.073.043	43.431.007.055
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu (iv)	1.103.297.090	-
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	421.764.000	421.764.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.976.594.710	6.322.311.823
	<u>33.288.514.542</u>	<u>104.825.729.888</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng số 121.12APU/HMTD.44/1170120.01 ngày 31 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này được thế chấp bằng khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty thực hiện, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong năm, lãi suất thay đổi từ 22,5%/năm đến 25,2%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, gốc vay quá hạn thanh toán là 23.330.785.699 VND.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVcomBank Vũng Tàu) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDTDHM-TCĐK-CNVT.TD&QLTD ngày 14 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND, giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn trả gốc là 6 tháng kể từ ngày nhận khế ước vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất ngắn hạn do PVcomBank Vũng Tàu công bố tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong năm, lãi suất thay đổi từ 13%/năm đến 19,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, gốc vay quá hạn thanh toán là 10.000.000 VND.
- (iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1111/12/HDTDHM/DN ngày 28 tháng 11 năm 2012. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2012. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc đã hình thành cho một số đối tác được quy định trong hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong năm, lãi suất thay đổi từ 10%/năm đến 11%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, gốc vay quá hạn thanh toán là 4.446.073.043 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 054/14/HĐTD/111-11 ngày 27 tháng 11 năm 2014. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, số tiền vay là 2.245.562.819 VND, trong thời hạn 336 ngày, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động tài trợ thực hiện hợp đồng số 0146/14-XL1/PVCPT ký ngày 25 tháng 8 năm 2014 về việc “Chế tạo cầu dẫn, vent boom, bển cập tàu giàn BK 4A” giữa Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro và Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro khoản tiền 4.587.040.570 VND phát sinh từ hợp đồng số 0146/14-XL1/PVCPT ký ngày 25 tháng 8 năm 2014 về việc “Chế tạo cầu dẫn, vent boom, bển cập tàu giàn BK 4A”. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 10,3%/năm, lãi suất thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	6.636.585.184	14.090.940.991
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	5.831.379.494	5.387.941.936
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	3.235.670.245	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	1.180.163.353	1.180.163.353
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.092.145.638	1.100.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	432.815.520	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	408.451.296	250.689.895
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.599.337.535
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	8.776.714.510	10.989.405.035
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	6.162.807.661	781.498.661
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	3.465.403.662	3.465.403.662
Công ty TNHH Công nghiệp	3.054.792.760	6.372.703.735
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam	2.627.301.600	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	-	5.472.853.134
Các đối tượng khác	50.102.331.647	51.127.339.840
	<u>105.405.796.125</u>	<u>117.217.511.332</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.615.323.279	6.327.387.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.431.458	3.222.431.458
Thuế thu nhập cá nhân	1.030.601.559	54.091.670
Thuế khác	1.393.459.276	-
	<u>22.261.815.572</u>	<u>9.603.910.529</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỀ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	35.687.460.748	41.935.139.040
Chi phí phải trả khác	2.247.663.501	2.567.857.555
	<u>37.935.124.249</u>	<u>44.502.996.595</u>

- (i) Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bảng khoán với tổng số tiền là 3.555.091.619 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	10.072.903.867	10.144.299.867
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.562.368.628	2.474.412.704
Kinh phí công đoàn	1.494.255.036	1.319.977.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.479.884.234	7.059.660.489
	<u>30.609.411.765</u>	<u>20.998.350.378</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	527.208.000	948.972.000
Nợ thuê tài chính dài hạn		
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	-	8.494.706.325
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (iii)	4.240.594.710	6.783.794.112
	<u>4.767.802.710</u>	<u>16.227.472.437</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(Trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	421.764.000	421.764.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.976.594.710	6.322.311.823
Số phải trả sau 12 tháng	<u>369.444.000</u>	<u>9.483.396.614</u>

- (i) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0073/2011/HĐTD ngày 22 tháng 8 năm 2011 để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, với hạn mức tín dụng là 19.437.767.700 VND, thời hạn vay trong vòng 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tạm tính là 29.317.900.000 VND, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (lãi suất trong năm đang áp dụng là 12,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	421.764.000	421.764.000
Trong năm thứ hai	105.444.000	421.764.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	105.444.000
	<u>527.208.000</u>	<u>948.972.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	421.764.000	421.764.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>105.444.000</u>	<u>527.208.000</u>

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản:

(ii) Thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Thuê tài chính 01 chiếc xe cầu bánh lốp 55 tấn hiệu Grove theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2011-00052-000 ngày 22 tháng 7 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là 16.978.343.965 VND. Công ty trả trước cho VILC số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) là 17,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê bằng 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn cho thuê là 60 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu. Tại ngày 05 tháng 01 năm 2015, Công ty ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê và chưa hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sở hữu thiết bị từ VILC sang Công ty.
- Thuê tài chính 01 chiếc xe Toyota Fortuner theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2011-00106-000 ngày 13 tháng 10 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là 1.113.200.000 VND. Công ty trả trước cho VILC số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) là 17,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê bằng 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn cho thuê là 60 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thanh lý hợp đồng thuê và hoàn tất việc chuyển giao sở hữu tài sản từ VILC sang Công ty.

(iii) Thuê tài chính 01 chiếc xe cần trục bánh lốp hiệu Grove ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (Chailease) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B111132803 ngày 14 tháng 11 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Chailease số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

10/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.976.594.710	6.322.311.823
Trong năm thứ hai	264.000.000	6.333.356.444
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	2.622.832.170
	4.240.594.710	15.278.500.437
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.976.594.710	6.322.311.823
Số phải trả sau 12 tháng	264.000.000	8.956.188.614

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	200.000.000.000	(960.276.200)	-	5.563.214.059	5.621.379.992	4.690.396.604	214.914.714.455	
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(35.584.340.837)	(35.584.340.837)	
Phân phối quỹ	-	-	-	1.520.000.000	2.280.000.000	(3.800.000.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	200.000.000.000	(960.276.200)	-	7.083.214.059	7.901.379.992	(35.093.944.233)	178.930.373.618	
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(159.666.432.823)	(159.666.432.823)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	960.276.200	150.826.415	-	-	-	1.111.102.615	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	200.000.000.000	-	150.826.415	7.083.214.059	7.901.379.992	(194.760.377.056)	20.375.043.410	

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2014	31/12/2013
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông (i)	-	178.490
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.821.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- (i) Tại ngày 13 tháng 10 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT về việc bán toàn bộ cổ phiếu quỹ với số lượng 178.490 cổ phiếu. Ngày 27 tháng 11 năm 2014, số lượng cổ phiếu quỹ này đã được bán hết.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	182.947.977.640	348.533.197.639
Doanh thu hoạt động khác	1.215.157.828	1.456.327.807
	<u>184.163.135.468</u>	<u>349.989.525.446</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	263.615.126.117	311.882.639.296
Giá vốn hoạt động khác	864.048.312	1.608.876.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	36.838.990.094	37.432.624.034
	<u>301.318.164.523</u>	<u>350.924.139.485</u>

- (i) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho chủ yếu phản ánh dự phòng cho các công trình Công ty đang thi công được Công ty ghi nhận trên cơ sở số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vượt quá giá trị sản lượng dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của các công trình này. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và khẳng định rằng giá trị sản lượng dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để tính dự phòng là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh của các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	54.666.566.949	122.090.828.775
Chi phí nhân công	72.250.911.252	71.430.082.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.064.527.988	13.116.713.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.449.125.296	127.721.928.430
Chi phí khác bằng tiền	4.433.765.005	41.886.873.797
	181.864.896.490	376.246.426.355

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
(Lỗ) trước thuế	(159.666.432.823)	(35.584.340.837)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	43.510.107.972	3.545.208.379
Thu nhập chịu thuế	(116.156.324.851)	(32.039.132.458)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2014	2013
(Lỗ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(159.666.432.823)	(35.584.340.837)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	19.838.625	19.821.510
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(8.048)	(1.795)

506
G T
4 H
TT
NAJ
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Chi phí thuê hoạt động đã được Công ty ghi nhận trong năm là 575.312.858 VND, thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng sản xuất với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, diện tích thuê là 10.000 m² tại số 1738, đường 30/4, khu Phước Cơ, phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 50.000 VND/m²/năm, mục đích là làm kho và xưởng cơ khí nhỏ, thời hạn thuê đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 520/HĐKT ngày 08 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bè chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC). PVC-IC cho PVC-PT thuê quyền sử dụng đất với diện tích thuê 1.469 m² tại số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu. Thời hạn thuê là 2 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 (đến ngày lập báo cáo này, giữa Công ty và PVC-IC chưa ký kết gia hạn hợp đồng bổ sung thời hạn thuê). Giá thuê quyền sử dụng đất được tính trên cơ sở giá trị cổ tức thực trả hàng năm mà PVC-IC trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) cho phần vốn góp của PVC tính trên giá trị lô đất là 4.407.000.000 VND. Tỷ lệ trả cổ tức cho PVC hàng năm tạm tính bằng 17% giá trị vốn góp. Thông báo trả cổ tức hàng năm cho cổ đông của PVC-IC sẽ là cơ sở để tính giá thuê. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê quyền sử dụng đất này do PVC-IC chưa thực hiện chi trả cổ tức. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với điều khoản hợp đồng đã ký.

30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí ("Petroland") đang ghi nhận một khoản phải thu Công ty với số tiền 5.371.985.341 VND liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Sự kiện này hình thành nên khoản công nợ Công ty có thể phải ghi nhận. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower của Petroland làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là 5.539.756.635 VND. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến việc này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Nhà nước MTV Công nghiệp Tàu thủy Sài Gòn (Xí nghiệp Đóng tàu Sài Gòn) đang ghi nhận một khoản phải thu Công ty với số tiền 978.416.076 VND, chênh lệch với số Công ty ghi nhận phải trả với số tiền 480.436.275 VND là 497.979.801 VND. Khoản chênh lệch là số tiền trên hóa đơn Giá trị gia tăng số 0045659 ngày 13 tháng 01 năm 2010, được xuất theo bản quyết toán ngày 13 tháng 01 năm 2010 đã được phê duyệt giữa hai bên cho hợp đồng số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE - công trình kho xăng dầu Nhà Bè. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty chưa chấp nhận thanh toán khoản công nợ chênh lệch này. Sự kiện này hình thành nên khoản công nợ Công ty có thể phải ghi nhận. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa ghi nhận bất kỳ một khoản chi phí/công nợ phải trả nào liên quan đến việc này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 30.520.638.218 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 3,05 tỷ VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng cho Công ty. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp có thể có liên quan đến việc này.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản công nợ tiềm tàng nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. CAM KẾT VỐN**

Tại ngày 24 tháng 10 năm 2014, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12014/197/HĐHM-LPB-PVCPT với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (Lietvietpostbank Đông Đô). Hạn mức tín dụng chung là 470.000.000.000 VND, bao gồm hạn mức bảo lãnh là 170.000.000.000 VND và hạn mức cho vay là 300.000.000 VND. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công 03 gói thầu thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất cho vay xác định theo thỏa thuận của hai bên và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký với LILAMA/PVC và các tài sản được quy định trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197B/BĐ ngày 17 tháng 11 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197A/PL-BĐ ngày 25 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Lienvietpostbank Đông Đô. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, hợp đồng hạn mức tín dụng này chưa được giải ngân.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	29.417.363.832	99.030.626.065
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30.540.856.733</u>	<u>37.143.857.414</u>
Nợ thuần	(1.123.492.901)	61.886.768.651
Vốn chủ sở hữu	<u>20.375.043.410</u>	<u>178.930.373.618</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,35

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(566.281.335)
VND	-200	566.281.335
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(1.980.612.521)
VND	-200	1.980.612.521

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.540.856.733	-	30.540.856.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.998.117.432	-	83.998.117.432
Cầm cố, ký quỹ và ký cược	2.960.549.366	4.536.719.960	7.497.269.326
	117.499.523.531	4.536.719.960	122.036.243.491
31/12/2014			
Các khoản vay	29.311.919.832	105.444.000	29.417.363.832
Nợ thuê tài chính	3.976.594.710	264.000.000	4.240.594.710
Phải trả người bán và phải trả khác	131.958.584.226	-	131.958.584.226
Chi phí phải trả	37.935.124.249	-	37.935.124.249
	203.182.223.017	369.444.000	203.551.667.017
Chênh lệch thanh khoản thuần	(85.682.699.486)	4.167.275.960	(81.515.423.526)
31/12/2013			
Tiền	37.143.857.414	-	37.143.857.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270.574.681.605	-	270.574.681.605
Cầm cố, ký quỹ và ký cược	2.511.255.136	4.732.537.162	7.243.792.298
	310.229.794.155	4.732.537.162	314.962.331.317
31/12/2013			
Các khoản vay	98.503.418.065	527.208.000	99.030.626.065
Nợ thuê tài chính	6.322.311.823	8.956.188.614	15.278.500.437
Phải trả người bán và phải trả khác	127.361.811.199	-	127.361.811.199
Chi phí phải trả	44.502.996.595	-	44.502.996.595
	276.690.537.682	9.483.396.614	286.173.934.296
Chênh lệch thanh khoản thuần	33.539.256.473	(4.750.859.452)	28.788.397.021

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao do tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có chênh lệch thanh khoản thuần âm và một số khoản vay và công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan và mối quan hệ

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Ban Quản lý Dự án khí điện đạm Cà Mau

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển Đông

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí

Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí

11
NI
HE
C
T
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	48.709.240.543	106.260.412.198
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	16.523.612.811	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.219.215.142	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	7.409.316.262	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.356.920.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.652.522.375	7.963.082.656
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	988.280.290	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	869.393.319	83.461.356.294
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	2.060.446.248
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	1.110.662.452	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	-	1.753.486.875
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	293.559.918	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	120.763.766	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	82.708.467	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	10.800.000	1.704.881.529
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	6.714.214.788
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	6.606.395.372
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	545.644.193	2.506.002.049
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển Đông	-	1.848.115.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	-	1.233.213.580
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	1.729.076.546	6.906.725.206
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.649.303.661	1.829.921.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.315.967.537	82.301.572.613
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban quản lý dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	4.638.191.229	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	4.046.306.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	2.363.390.466	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.613.441.480	1.746.281.623
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng Khoan	1.454.077.927	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.279.331.925	3.898.222.266
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	621.666.025	2.178.452.605
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	533.180.871	-
Công ty Cổ Phần Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	411.296.549	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	31.805.313.986
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	-	1.699.968.660
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	1.256.233.957
Ban Quản lý Dự án khí điện đạm Cà Mau	-	1.252.178.574
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	-	423.228.871
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	29.560.167.792	29.560.167.792
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	2.304.026.272	2.304.026.272
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.030.542.964	15.030.542.964
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	6.636.585.184	14.090.940.991
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	5.831.379.494	5.387.941.936
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	3.235.670.245	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	1.180.163.353	1.180.163.353
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.092.145.638	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	432.815.520	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	408.451.296	250.689.895
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.599.337.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	3.258.904.048	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	915.893.302	3.052.977.800
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	337.157.443	55.262.272.021
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	1.818.485.159
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	4.435.705.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.072.903.867	10.144.299.867
- Phải trả cổ tức	10.072.903.867	10.144.299.867
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.499.103.855	3.770.027.309
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000	20.892.614.621

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.


Nguyễn Văn Đồng
Người lập biểu


Vũ Văn Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015